

Bản án số: 558/2020/DS-PT
Ngày 23 tháng 10 năm 2020
V/v: “Xác lập quyền sở hữu đối
với lợi tức”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thúy Hồng.

Các thẩm phán: Ông Tô Chánh Trung.
Ông Lê Hoàng Tấn.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Quang Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Vũ Thanh Sơn - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 23 tháng 10 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 346/2020/TLPT-DS ngày 18 tháng 6 năm 2020 về “Xác lập quyền sở hữu đối với lợi tức”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 1011/2019/DS-ST ngày 20/8/2019 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 3718/2020/QĐ-PT ngày 06 tháng 10 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Tee, sinh năm 1958.

Địa chỉ thường trú: Serongor, Malaysia. Địa chỉ liên hệ: Cao Xuân, Phường X, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: anh Huỳnh Thanh P, sinh năm 1995 Địa chỉ: Số 182, Cao Xuân, Phường X, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh. (Theo Giấy ủy quyền ngày 16/3/2020).

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Xuân T, sinh năm 1972.

Địa chỉ thường trú: đường L, phường Tân Thới H, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: ông Trương Vinh Q, sinh năm 1967 Địa chỉ: đường M, phường Bình Trị Đ, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. (Theo Giấy ủy quyền ngày 28/6/2018).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ủy ban nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh Địa chỉ: đường T, phường H, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. (Có văn bản xin vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: bà Trần Thị Thanh T - Phó Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường và bà Nguyễn Thị Mai H-Chuyên viên phòng Tài nguyên và Môi trường (Theo Giấy ủy quyền số 26/UQ-UBND ngày 09/8/2017 của Ủy ban nhân dân quận T).

3.2. Phòng công chứng số 7, Thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ: Trụ sở số 388 Nguyễn Văn L, Phường X, Quận Z, Thành phố Hồ Chí Minh. (Có văn bản xin vắng mặt).

4. *Do có kháng cáo của:* Ông Tee là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Tee có do ông Tạ Quốc Dũng đại diện trình bày:

Vào ngày 30/9/2010 ông Tee có mua căn nhà 149/B31 Lý Thánh Tông, phường Tân Thới Hòa, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh của ông Nguyễn Văn T và bà Ôn Nghĩa H với giá là 2.800.000.000 đồng. Nhưng do ông S là người nước ngoài không thể đứng tên mua nhà được và lúc đó ông đang quen với bà T, có ý định kết hôn với bà T nên ông S nhờ bà T đứng tên mua nhà và đứng tên chủ quyền nhà. Sau khi hoàn tất thủ tục mua bán thì bà T đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 115973, số vào sổ là CH11038 do Ủy ban nhân dân quận T cấp ngày 02/12/2010. Ngày 15/3/2011, ông S và bà T có đến Văn phòng Luật sư lập một bản thỏa thuận, có nội dung: “Tôi, Tee đã dùng tiền của cá nhân mình để mua căn nhà 149/B31 Lý Thánh Tông, phường Tân Thới Hòa, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh, và nhờ bà T đứng tên chủ quyền. Được quyền yêu cầu bà T chuyển nhượng lại quyền sở hữu”. Sau đó ông S và bà T không đăng ký kết hôn được nên từ năm 2013 bà T và ông S không còn liên lạc với nhau nhưng bà T tiếp tục ở tại căn nhà 149/B31 Lý Thánh Tông. Ông S có yêu cầu bà T trả lại nhà nhưng bà T không đồng ý.

Nay ông S khởi kiện yêu cầu bà T trả giá trị căn nhà bằng tổng số tiền là 4.380.000.000 đồng. Ông S đồng ý cho bà T số tiền là 5% giá trị căn nhà tương đương số tiền là 219.000.000 đồng.

- Bị đơn bà Nguyễn Thị Xuân T có ông Trương Vinh Q làm đại diện theo ủy quyền trình bày: Năm 2009 bà T đến Malaysia làm việc và quen biết ông Tee. Sau đó bà và ông S chung sống như vợ chồng từ năm 2010 nhưng chưa đăng ký kết hôn. Ngày 30/9/2010 bà T và ông S ký hợp đồng hứa mua bán căn nhà số 149/B31 với ông T, bà H có sự làm chứng của Văn phòng Luật sư Li và đồng sự, đến ngày 01/10/2010 hai bên ký hợp đồng mua bán chính thức và do bà T đứng tên đăng ký cấp quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà theo quy định.

Ngày 15/3/2011 bà và ông S đến Văn phòng Luật sư Li và đồng sự để ký Biên bản thỏa thuận xác định tiền mua nhà là của ông S. Trong thời gian này bà và ông S vẫn sống chung với nhau, nhưng do kinh doanh nên ông S thường xuyên đi qua Việt Nam và Malaysia. Khoảng năm 2013 ông S và bà không liên lạc với nhau. Cuối năm 2016 ông S cử người đến nhà bà T thỏa thuận về việc bán căn nhà để chia. Nhưng việc thỏa thuận không thành.

Tại thời điểm mua nhà là do xuất phát từ tình yêu thật sự giữa hai bên cho nên ông S đã tình nguyện bỏ tiền ra mua căn nhà này cho bà T để cùng sống chung. Việc lập thỏa thuận ngày 15/3/2011 do Văn phòng Luật sư được lập sau thời điểm mua nhà và hầu hết nội dung trong bản thỏa thuận này đều bất lợi cho bà nhưng do tại thời điểm này bà rất thương yêu và tin tưởng ông S nên đã chấp nhận ký tên. Mặc khác, bản thỏa thuận này ghi là “Trong thời gian sống chung nếu tôi đề xuất ly hôn thì phải hoàn trả toàn bộ số tiền mua nhà cho ông S... Trong trường hợp ông S đề xuất ly hôn thì các bên thỏa thuận chia đôi giá trị căn nhà”.

Nay bà T yêu cầu Tòa án giải quyết chia cho bà được hưởng 50% giá trị tài sản căn nhà 149/B31 Lý Thánh Tông, phường Tân Thới Hòa, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh do bà Trần Thị Thanh T làm đại diện trình bày:* Nguồn gốc căn nhà số 183/B16 Lý Thánh Tông đã được Ủy ban nhân dân quận cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00351 ngày 28/12/2004 cho ông Nguyễn Văn T và bà Ôn Nghĩa H. Ngày 01/10/2010, ông T và bà H chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất cho bà T theo Hợp đồng số 18342/HĐ-CN ngày 01/10/2010 lập tại Phòng Công chứng số 7, đã trước bạ nhà, đất theo Thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà, đất số 10/10296 ngày 08/10/2010 của Chi cục Thuế quận T. Ngày 02/12/2010, Ủy ban nhân dân quận T cấp giấy chứng nhận số CH11038 cho bà T.

Việc cấp giấy chứng nhận số CH11038 ngày 02/12/2010 đối với nhà, đất tại số 183/B16 Lý Thánh Tông, phường Thới Hòa, quận T cho bà T là đúng quy định tại khoản 2 Điều 52, Điều 49 Luật Đất đai năm 2003. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Xin vắng mặt trong tất cả các buổi hòa giải và xét xử của Tòa án.

- *Phòng công chứng số 7, Thành phố Hồ Chí Minh do ông Trần Hoàng Quảng Thiên đại diện ủy quyền trình bày ý kiến:* Căn cứ khoản 2 Điều 8 của Luật Công chứng năm 2006 quy định: “Người yêu cầu công chứng phải có năng lực hành vi dân sự, xuất trình đủ các giấy tờ cần thiết liên quan đến việc công chứng và chịu trách nhiệm về tính chính xác, tính hợp pháp của giấy tờ đó”. Công chứng viên Phòng công chứng số 7 đã thực hiện công chứng Hợp đồng chuyển nhượng số 18342, phù hợp với các trình tự và thủ tục theo quy định của pháp luật, theo yêu cầu và theo các giấy tờ do các bên tham gia văn bản xuất trình. Phòng công chứng số 7 đề nghị vắng mặt khi đối chất, hòa giải và xét xử vụ án của Tòa án.

- *Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 1011/2019/DS-ST ngày 20/8/2019 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:*

Căn cứ Điều 26, khoản 3 Điều 35, Điều 37, Điều 147, Điều 228; Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các điều 137, 235 của Bộ luật dân sự năm 2005; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Tee.

Buộc bà Nguyễn Thị Xuân T phải có trách nhiệm trả cho ông Tee số tiền 2.897.000.000 đồng. (Hai tỷ tám trăm chín mươi bảy triệu đồng).

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về lãi suất chậm thi hành án; Về án phí dân sự sơ thẩm; Về nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 03/9/2019, ông Tee có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm. Không đồng ý cho bà T được hưởng 80% giá trị chênh lệch của căn nhà cụ thể là 1.580.000.000 đồng x 80% = 1.264.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

- Ông Tee ủy quyền cho anh Huỳnh Thanh P làm đại diện giữ nguyên kháng cáo. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết buộc bà T trả cho ông giá trị căn nhà bằng tổng số tiền là 4.380.000.000 đồng. Ông S đồng ý cho bà T số tiền là 5% giá trị căn nhà tương đương số tiền là 219.000.000 đồng. Yêu cầu giải quyết chi phí định giá theo quy định của pháp luật.

- Bị đơn bà Nguyễn Thị Xuân T có ông Trương Vinh Q làm đại diện không đồng ý kháng cáo của nguyên đơn và yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát có ý kiến về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử phúc thực hiện đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự; Đơn kháng cáo của nguyên đơn hợp lệ đủ điều kiện để giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Về nội dung: Đề nghị chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, sửa án sơ thẩm, áp dụng Án lệ số 02/2016/AL để giải quyết chia đôi phần giá trị tăng thêm của căn nhà. Về chi phí định giá do các bên tự nguyện thỏa thuận nên đề nghị công nhận. Do sửa án nên người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Tee trong thời hạn luật định, đủ điều kiện để xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Nên Tòa án tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt họ theo quy định tại khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Tee, Hội đồng xét xử nhận thấy: Căn nhà số 149/B31 (nhà số cũ 183/B16) đường Lý Thánh Tông, phường Tân Thới Hòa, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh do bà Nguyễn Thị Xuân T nhận chuyển nhượng nhà và đất của ông Nguyễn Văn T theo hợp đồng số 18342/HĐ-CN ngày 01/10/2010 lập tại phòng Công chứng số 7 với giá tiền 2.800.000.000 đồng. Ngày 02/12/2010 bà T được Ủy ban nhân dân quận T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo số phát hành số CH11038.

Ông S cho rằng do ông xuất tiền ra mua nhà và nhờ bà T đứng tên dùm nên câu bà T trả lại giá trị căn nhà theo giá tại thị trường với số tiền là 4.380.000.000 đồng và ông S đồng ý cho bà T số tiền là 5% giá trị căn nhà tương đương số tiền là 219.000.000 đồng.

Bà T khai rằng do bà T quen biết và sống chung với nhau như vợ chồng nên ông Tee đưa tiền cho bà mua nhà và đứng tên mua nhà số 149/B31 Lý Thánh Tông. Sau khi bà T hoàn tất thủ tục chuyển nhượng nhà, ngày 15/3/2011 ông Tee và bà T có lập văn bản thỏa thuận có nội dung: “Ông Tee dùng tiền cá nhân để mua nhà; ông Tee nhờ bà T đứng tên mua; được quyền yêu cầu bà T chuyển nhượng lại căn nhà cho chính mình”. Do hai bên không thực hiện được việc kết hôn nên từ năm 2013 thì ông Tee không liên lạc với bà T và bà T vẫn đang quản lý sử dụng nhà để ở và đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Nên bà T đồng ý trả cho ông S 1/2 giá trị căn nhà.

[3] Căn cứ Án lệ số 02/2016/AL về việc Xác lập quyền sở hữu đối với lợi tức được công bố theo Quyết định số 220/QĐ-CA ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn: “*Trường hợp người Việt Nam định cư ở nước ngoài đã bỏ tiền ra để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và nhờ người ở trong nước đứng tên nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hộ mình, khi giải quyết tranh chấp thì Tòa án phải xem xét và tính công sức bảo quản, giữ gìn, tôn tạo làm tăng giá trị quyền sử dụng đất cho người đứng tên hộ; trường hợp không xác định được chính xác công sức của người đó thì cần xác định người thực chất trả tiền để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và người đứng tên nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hộ có công sức ngang nhau để chia phần giá trị chênh lệch tăng thêm so với tiền gốc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất ban đầu.*”

Xét thấy tính chất, các tình tiết và sự kiện pháp lý trong vụ án tranh chấp giữa nguyên đơn ông Tee với bị đơn bà Nguyễn Thị Xuân T tương tự như các tình tiết và sự kiện pháp lý trong Án lệ số 02/2016/AL. Vì vậy, căn cứ Án lệ số 02/2016/AL có đủ cơ sở xác định ông S người nước ngoài không thể đứng tên mua nhà nên ông S nhờ bà T đứng tên mua nhà số 183/B16 đường Lý Thánh Tông, phường Tân Thới Hòa, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh, việc ông S khởi kiện đòi bà T trả lại số tiền mua nhà ban đầu là có căn cứ chấp nhận.

Riêng đối với phần giá trị chênh lệch tăng thêm của căn nhà: Do ông S là người bỏ tiền ra để mua nhà và bà T là người đứng tên nhận chuyển nhượng nhà, bảo quản, giữ gìn, tôn tạo làm tăng giá trị căn nhà nên xác định ông S và bà T đều có công sức ngang nhau, để chia cho ông S và bà T mỗi người được hưởng 1/2 giá trị chênh lệch tăng thêm của căn nhà là có căn cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất xác định căn nhà 149/B31 đường Lý Thánh Tông có giá trị thành tiền là 4.380.000.000 đồng. Được trừ số tiền 2.800.000.000 đồng mua nhà ban đầu của ông S, còn lại số tiền 1.580.000.000 đồng được xem là giá trị tăng thêm của căn nhà. Nên bà T và ông S mỗi người được hưởng 1/2 giá trị tăng thêm của căn nhà bằng 790.000.000 đồng.

Do bà T đang quản lý và sử dụng nhà và ông S yêu cầu bà T trả lại tiền. Nên buộc bà T trả lại cho ông S số tiền mua nhà 2.800.000.000 đồng và 1/2 giá trị tăng thêm của căn nhà bằng 790.000.000 đồng, tổng cộng hai khoản là: 3.590.000.000 đồng (2.800.000.000 đồng + 790.000.000 đồng).

Do đó chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn và chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh. Sửa bản án sơ thẩm, buộc bà T giao trả cho ông S số tiền 3.590.000.000 đồng.

[4] Đối với chi phí định giá: Nguyên đơn do anh Phúc làm đại diện yêu cầu giải quyết số tiền 13.000.000 đồng chi phí định giá do nguyên đơn đã nộp tạm ứng trước. Bị đơn bà T có ông Quang làm đại diện đồng ý chia đôi số tiền chi phí định giá 13.000.000 đồng, mỗi người phải chịu 1/2 chi phí định giá là 6.500.000 đồng. Nguyên đơn ông S có anh Phúc làm đại diện đồng ý theo sự thỏa thuận của người đại diện hợp pháp của bà T. Nên công nhận sự thỏa thuận của các bên đương sự. Do nguyên đơn ông S đã nộp tạm ứng trước là 13.000.000 đồng, nên buộc bà T phải nộp 6.500.000 đồng để hoàn trả lại cho ông S theo quy định tại Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự.

[5] Về án phí:

Do sửa án sơ thẩm nên tiền án phí dân sự sơ thẩm được xác định lại: Nguyên đơn ông S và bị đơn bà T có nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu không được chấp nhận theo quy định tại khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Ông S không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[6] Các Quyết định khác của án sơ thẩm về lãi suất chậm thi hành án không có kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Tee. Sửa một phần bản án số 1011/2019/DSST ngày 20/8/2019 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ Điều 26, khoản 3 Điều 35, Điều 37, Điều 147, Điều 165, 296 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ các điều 137, 235 của Bộ luật dân sự năm 2005; Án lệ số 02/2016/AL được công bố theo Quyết định số 220/QĐ-CA ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; khoản 4 Điều 26, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Tee.

Buộc bà Nguyễn Thị Xuân T phải có trách nhiệm trả cho ông Tee số tiền 3.590.000.000 đồng. (Ba tỷ năm trăm chín mươi triệu đồng).

2. Về chi phí định giá:

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự: Ông Tee và bà Nguyễn Thị Xuân T mỗi người phải chịu 6.500.000 đồng chi phí định giá. Do nguyên đơn ông Tee đã nộp tạm ứng trước là 13.000.000 đồng, nên buộc bà Nguyễn Thị Xuân T phải nộp 6.500.000 đồng (sáu triệu năm trăm ngàn đồng) để hoàn trả lại cho ông Tee .

3. Về án phí:

- Buộc bà Nguyễn Thị XuânTrinh phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 54.000.000 đồng.

- Buộc ông Tee phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 26.840.000 đồng. Được trừ vào số tiền nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0031583 ngày 24/11/2016 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Hoàn trả cho ông Tee tiền nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm còn lại 17.160.000 đồng.

- Ông S không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho ông Tee số tiền 300.000 đồng nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0024642 ngày 04/10/2019 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Các quyết định khác của án sơ thẩm về lãi suất chậm thi hành án không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- Tòa án nhân dân TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu VP , lưu hồ sơ, PQH.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Trần Thị Thúy Hồng